

ĐIỂM TRẮC NGHIỆM KỶ THI HỌC KÌ I - TIẾNG ANH KHỐI 11

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
1	000351	Nguyễn Quốc An	11A1	115	1.4	
2	000355	Lê Bảo Anh	11A1	115	1.25	
3	000371	Vũ Trâm Anh	11A1	115	1.25	
4	000396	Nguyễn Thế Danh	11A1	118	1.4	
5	000397	Trần Công Danh	11A1	115	0.95	
6	000403	Phạm Thanh Dũng	11A1	116	1.4	
7	000406	Ôn Nguyễn Thái Duy	11A1	118	1.55	
8	000414	Nguyễn Khắc Đại	11A1	118	1.25	
9	000436	Trần Thị Ánh Giang	11A1	115	1.1	
10	000442	Nguyễn Ngọc Thu Hà	11A1	116	1.1	
11	000445	Võ Minh Hải	11A1	115	0.8	
12	000465	Lê Quang Hòa	11A1	118	1.25	
13	000487	Nguyễn Thị Thu Hương	11A1	118	1.55	
14	000499	Đình Lê Khanh	11A1	118	1.25	
15	000516	Nguyễn Thị Ngọc Kiều	11A1	118	1.4	
16	000528	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	11A1	115	1.25	
17	000529	Nguyễn Quang Linh	11A1	117	1.25	
18	000561	Nguyễn Hồng My	11A1	118	1.25	
19	000564	Lê Trung Nam	11A1	117	1.55	
20	000568	Bùi Thanh Ngân	11A1	117	1.25	
21	000586	Võ Thị Hồng Ngọc	11A1	116	1.4	
22	000598	Phan Ngọc Nhân	11A1	115	1.7	
23	000604	Lun Thị Yến Nhi	11A1	118	1.55	
24	000619	Hà Nguyễn Kiều Oanh	11A1	117	0.95	
25	000622	Lê Thành Phát	11A1	117	1.4	
26	000633	Nguyễn Thanh Phong	11A1	117	1.55	
27	000645	Lê Vinh Quang	11A1	117	1.85	
28	000646	Trần Khánh Quang	11A1	115	1.1	
29	000650	Trần Minh Quân	11A1	118	1.1	
30	000664	Nguyễn Lê Tuấn Tài	11A1	115	1.1	
31	000679	Phạm Ngọc Mai Thanh	11A1	117	1.55	
32	000690	Nguyễn Nguyên Thảo	11A1	117	1.4	
33	000691	Nguyễn Thị Thu Thảo	11A1	116	1.1	
34	000694	Lê Hữu Thắng	11A1	118	0.8	
35	000698	Trần Nguyễn Minh Thi	11A1	116	1.25	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
36	000699	Nguyễn Minh Thiện	11A1	116	1.4	
37	000702	Phạm Lê Hoàng Thiện	11A1	118	1.1	
38	000704	Đào Đức Thịnh	11A1	115	1.4	
39	000705	Lê Trung Thịnh	11A1	115	1.25	
40	000706	Nguyễn Hoàng Thông	11A1	116	1.25	
41	000714	Nguyễn Thị Thanh Thủy	11A1	115	0.95	
42	000719	Hoàng Anh Thư	11A1	116	1.1	
43	000737	Trần Vũ Phương Trang	11A1	116	1.4	
44	000776	Ngô Thị Bích Tuyên	11A1	116	1.25	
45	000779	Nguyễn Ngọc Khánh Vân	11A1	117	1.55	
46	000789	Đỗ Hoàng Vũ	11A1	Vắng	Vắng	
47	000790	Hoàng Thọ Vũ	11A1	116	0.95	
48	000359	Nguyễn Ngọc Như Anh	11A10	116	1.55	
49	000364	Nguyễn Thị Tuyết Anh	11A10	117	1.25	
50	000385	Trần Đình Cảnh	11A10	118	1.4	
51	000387	Phạm Ngọc Châu	11A10	118	1.4	
52	000393	Nguyễn Chí Cường	11A10	115	1.4	
53	000399	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	11A10	118	1.4	
54	000401	Nguyễn Phúc Hoàng Dung	11A10	115	1.25	
55	000402	Nguyễn Hoàng Quốc Dũng	11A10	116	1.4	
56	000404	Phan Tuấn Dũng	11A10	117	1.55	
57	000424	Nguyễn Hải Đăng	11A10	117	0.95	
58	000440	Hoàng Thị Ngọc Hà	11A10	117	0.8	
59	000455	Phạm Trần Bảo Hân	11A10	115	1.55	
60	000473	Lương Gia Huy	11A10	116	1.1	
61	000480	Nguyễn Trần Quốc Huy	11A10	116	1.85	
62	000485	Nguyễn Minh Hương	11A10	117	1.55	
63	000490	Nguyễn Phúc Hưởng	11A10	115	1.55	
64	000495	Nguyễn Duy Khang	11A10	117	1.55	
65	000508	Nguyễn Đăng Khoa	11A10	118	1.4	
66	000510	Nguyễn Lê Minh Khoa	11A10	117	1.7	
67	000513	Đào Tuấn Kiệt	11A10	118	1.55	
68	000517	Trần Thùy Thiên Kim	11A10	116	1.25	
69	000521	Nguyễn Hoàng Lâm	11A10	115	1.25	
70	000525	Đoàn Ngọc Khánh Linh	11A10	115	1.4	
71	000533	Nguyễn Thị Thu Loan	11A10	117	1.1	
72	000534	Hoàng Duy Long	11A10	118	1.55	
73	000536	Huỳnh Gia Long	11A10	117	1.1	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
74	000559	Lê Kiều Ánh My	11A10	117	0.8	
75	000560	Huỳnh Gia Mỹ	11A10	117	1.4	
76	000565	Đỗ Quỳnh Nga	11A10	116	1.55	
77	000579	Hòa Minh Ngọc	11A10	116	1.4	
78	000597	Nguyễn Minh Nhân	11A10	118	1.4	
79	000613	Mai Thị Quỳnh Như	11A10	118	1.4	
80	000623	Lữ Tiến Phát	11A10	115	1.55	
81	000655	Đỗ Ngọc Phương Quỳnh	11A10	117	1.25	
82	000674	Lê Văn Thái	11A10	117	1.4	
83	000680	Tạ Nguyễn Ngọc Thanh	11A10	117	1.25	
84	000687	Huỳnh Phương Thảo	11A10	115	1.55	
85	000688	Huỳnh Thị Thanh Thảo	11A10	115	1.55	
86	000710	Ngô Minh Thuận	11A10	118	1.55	
87	000730	Phạm Thảo Tiên	11A10	115	1.4	
88	000745	Nguyễn Thị Huyền Trân	11A10	118	1.7	
89	000763	Mai Mạnh Trương	11A10	115	1.55	
90	000774	Nguyễn Lê Thanh Tùng	11A10	118	1.55	
91	000794	Hoàng Lê Thảo Vy	11A10	115	1.25	
92	000802	Nguyễn Ngọc Yến Vy	11A10	118	1.55	
93	000365	Nhâm Thục Anh	11A2	118	1.55	
94	000370	Vũ Thị Kim Anh	11A2	116	1.1	
95	000378	Nguyễn Tất Gia Bảo	11A2	115	1.25	
96	000382	Nguyễn Đào Như Bình	11A2	116	1.55	
97	000407	Trần Công Duy	11A2	118	1.55	
98	000420	Võ Minh Đạt	11A2	117	1.1	
99	000421	Võ Thành Đạt	11A2	117	1.25	
100	000426	Vũ Hải Đăng	11A2	116	1.4	
101	000437	Trương Linh Giáp	11A2	115	0.95	
102	000446	Hồ Phi Nhật Hào	11A2	115	1.1	
103	000460	Trần Lê Xuân Hiên	11A2	118	1.25	
104	000489	Võ Đoàn Song Hương	11A2	116	1.25	
105	000496	Nguyễn Đình Minh Khang	11A2	115	0.95	
106	000520	Nguyễn Thị Thanh Lan	11A2	117	2	
107	000526	Huỳnh Lê Thùy Linh	11A2	116	1.55	
108	000527	Nguyễn Mai Linh	11A2	118	1.25	
109	000535	Hoàng Nguyễn Hải Long	11A2	116	1.4	
110	000545	Nguyễn Quốc Lộc	11A2	115	1.55	
111	000547	Đỗ Ngọc Đan Ly	11A2	115	1.25	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
112	000548	Lê Thị Cẩm Ly	11A2	117	1.25	
113	000552	Lê Việt Thiên Mẫn	11A2	115	0.8	
114	000554	Hoàng Nhật Minh	11A2	118	1.55	
115	000566	Phạm Dương Hồng Nga	11A2	118	1.1	
116	000571	Nguyễn Đoàn Thu Ngân	11A2	116	1.4	
117	000572	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	11A2	115	0.95	
118	000574	Trần Kim Ngân	11A2	118	0.8	
119	000582	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	11A2	118	1.4	
120	000588	Lê Ngọc Trí Nguyên	11A2	115	1.55	
121	000591	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	11A2	115	1.7	
122	000603	Chế Thị Uyên Nhi	11A2	117	0.95	
123	000605	Lư Trần Uyên Nhi	11A2	118	0.95	
124	000624	Lương Quang Phát	11A2	118	1.4	
125	000627	Nguyễn Tấn Phát	11A2	115	1.7	
126	000630	Trịnh Ngọc Hoàng Phi	11A2	115	1.25	
127	000639	Trần Thiên Phúc	11A2	115	1.25	
128	000658	Trần Ngọc Tiểu Quỳnh	11A2	117	1.25	
129	000669	Trương Thanh Tâm	11A2	118	1.4	
130	000703	Mai Văn Thiệu	11A2	118	1.55	
131	000723	Trần Ngọc Anh Thư	11A2	118	1.55	
132	000728	Nguyễn Ngọc Thảo Tiên	11A2	116	1.4	
133	000732	Nguyễn Phan Đức Tín	11A2	118	1.4	
134	000734	Vũ Văn Trà	11A2	115	1.1	
135	000756	Nguyễn Võ Ngọc Trinh	11A2	116	1.25	
136	000761	Nguyễn Đức Trung	11A2	118	1.4	
137	000766	Lê Thanh Tú	11A2	115	1.1	
138	000788	Nguyễn Thế Vinh	11A2	117	1.25	
139	000791	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	11A2	116	1.4	
140	000799	Lê Nguyễn Ngọc Vy	11A2	116	1.4	
141	000352	Vũ Hoàng An	11A3	118	1.85	
142	000367	Phan Thị Quỳnh Anh	11A3	115	1.1	
143	000369	Trần Tuấn Anh	11A3	117	1.85	
144	000376	Lê Nguyễn Hoàng Gia Bảo	11A3	117	0.65	
145	000377	Nguyễn Công Tuấn Bảo	11A3	117	1.25	
146	000384	Nguyễn Y Bình	11A3	115	1.1	
147	000389	Đào Minh Chiến	11A3	117	1.1	
148	000390	Nguyễn Đức Chung	11A3	116	1.4	
149	000428	Lã Minh Đức	11A3	115	1.7	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
150	000452	Lư Ngọc Hân	11A3	116	1.25	
151	000482	Vũ Quang Huy	11A3	118	0.95	
152	000498	Nguyễn Tường Khang	11A3	117	1.4	
153	000500	Nguyễn Duy Khánh	11A3	116	1.25	
154	000515	Lê Thị Kiều	11A3	116	1.25	
155	000518	Nguyễn Bình Lai	11A3	118	1.55	
156	000522	Lê Thị Kim Liên	11A3	118	1.7	
157	000540	Nguyễn Trần Bảo Long	11A3	117	1.25	
158	000551	Lê Thị Mai	11A3	117	1.25	
159	000558	Trần Nhật Bảo Minh	11A3	116	0.95	
160	000569	Giang Cao Thanh Ngân	11A3	117	1.25	
161	000578	Đặng Bích Ngọc	11A3	116	1.1	
162	000592	Trần Thảo Nguyên	11A3	116	1.7	
163	000595	Khuất Thành Nhân	11A3	117	1.1	
164	000601	Trương Minh Nhật	11A3	116	0.95	
165	000608	Nguyễn Thị Yến Nhi	11A3	116	1.55	
166	000621	Thái Bá Pháp	11A3	118	1.55	
167	000647	Dương Hoàng Quân	11A3	116	0.8	
168	000654	Nguyễn Ngọc Quyên	11A3	116	0.95	
169	000657	Phan Vân Diễm Quỳnh	11A3	116	1.4	
170	000662	Khổng Trần Thiên Sơn	11A3	115	1.4	
171	000673	Dương Thông Thái	11A3	115	1.25	
172	000681	Đặng Tấn Thành	11A3	115	1.55	
173	000693	Lại Hoàng Thắng	11A3	117	0.95	
174	000720	Hoàng Anh Thư	11A3	118	1.7	
175	000725	Trần Ngọc Uyên Thy	11A3	115	1.4	
176	000733	Dương Trương Duy Toàn	11A3	117	1.55	
177	000744	Nguyễn Diệp Quyền Trân	11A3	116	0.95	
178	000759	Tổng Đức Trọng	11A3	117	0.95	
179	000762	Nguyễn Nghĩa Trực	11A3	115	1.4	
180	000778	Hoàng Hồng Vân	11A3	115	1.25	
181	000780	Trình Minh Tường Vân	11A3	118	1.4	
182	000782	Lê Phạm Tường Vi	11A3	117	1.25	
183	000783	Nguyễn Lê Ngọc Vi	11A3	118	1.25	
184	000785	Nguyễn Xuân Quốc Việt	11A3	117	1.55	
185	000792	Vũ Bá Vương	11A3	117	1.1	
186	000795	Lê Bình Phương Vy	11A3	118	1.7	
187	000362	Nguyễn Phương Anh	11A4	115	2	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
188	000379	Trần Lê Gia Bảo	11A4	118	1.1	
189	000394	Phạm Quốc Cường	11A4	116	1.1	
190	000411	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11A4	116	1.55	
191	000430	Nguyễn Hồng Đức	11A4	118	1.4	
192	000432	Phạm Việt Đức	11A4	117	0.95	
193	000451	Lê Ngọc Hân	11A4	Vắng	Vắng	
194	000462	Ngô Minh Hiếu	11A4	115	1.85	
195	000469	Vũ Đức Huấn	11A4	118	1.4	
196	000478	Nguyễn Quốc Huy	11A4	118	1.25	
197	000486	Nguyễn Thị Diễm Hương	11A4	115	1.4	
198	000503	Phạm Hoàng Ngân Khánh	11A4	117	1.85	
199	000506	Dương Minh Khoa	11A4	116	1.85	
200	000511	Trần Trịnh Thanh Khoa	11A4	115	1.25	
201	000524	Đào Thị Thùy Linh	11A4	117	1.1	
202	000541	Phạm Thanh Trường Long	11A4	115	1.25	
203	000542	Trần Ngọc Long	11A4	116	1.7	
204	000546	Triệu Phước Lộc	11A4	100	0.8	
205	000557	Phạm Quang Minh	11A4	100	0.8	
206	000563	Huỳnh Nhật Nam	11A4	115	1.85	
207	000577	Sơn Thị Nghĩa	11A4	117	1.1	
208	000599	Lê Phạm Minh Nhật	11A4	115	1.25	
209	000616	Trần Thị Quỳnh Như	11A4	116	1.55	
210	000626	Nguyễn Minh Phát	11A4	100	0.8	
211	000634	Lê Nguyễn Hoàng Phúc	11A4	115	1.1	
212	000636	Nguyễn Hồng Phúc	11A4	116	1.4	
213	000644	Lâm Trần Quang	11A4	118	1.4	
214	000670	Nguyễn Nhất Hoàng Tân	11A4	118	1.55	
215	000686	Đỗ Hồng Phương Thảo	11A4	116	1.7	
216	000692	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11A4	117	1.7	
217	000709	Nguyễn Hoàng Yến Thu	11A4	117	1.4	
218	000711	Nguyễn Hoàng Thuận	11A4	118	1.7	
219	000713	Huỳnh Như Thủy	11A4	Vắng	Vắng	
220	000716	Võ Thị Anh Thúy	11A4	118	0.95	
221	000721	Huỳnh Thị Anh Thư	11A4	Vắng	Vắng	
222	000740	Lưu Thị Bích Trâm	11A4	116	1.25	
223	000741	Nguyễn Thị Bảo Trâm	11A4	118	1.4	
224	000746	Phạm Thụy Bảo Trân	11A4	117	1.4	
225	000748	Trần Thị Huyền Trân	11A4	118	1.4	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
226	000760	Võ Thị Minh Trúc	11A4	116	1.85	
227	000764	Trần Nhật Trường	11A4	116	1.7	
228	000767	Lê Trường Anh Tú	11A4	116	1.1	
229	000801	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	11A4	117	1.25	
230	000806	Nguyễn Chí Vỹ	11A4	118	1.1	
231	000809	Nguyễn Thị Thanh Xuân	11A4	115	1.1	
232	000358	Lưu Ngọc Vân Anh	11A5	115	1.4	
233	000360	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	11A5	117	1.4	
234	000375	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	11A5	118	1.7	
235	000392	Lương Trí Cường	11A5	115	1.25	
236	000398	Võ Thị Ngọc Diễm	11A5	118	1.4	
237	000400	Vũ Hoàng Vy Du	11A5	115	1.7	
238	000405	Lưu Khương Duy	11A5	117	1.55	
239	000409	Nguyễn Ngọc Duyên	11A5	115	1.7	
240	000412	Bùi Doãn Dương	11A5	117	2	
241	000416	Lê Xuân Đạo	11A5	115	1.7	
242	000417	Huỳnh Tấn Đạt	11A5	115	1.25	
243	000422	Lê Khánh Đăng	11A5	118	1.1	
244	000425	Phạm Minh Đăng	11A5	117	1.25	
245	000431	Nguyễn Phúc Đức	11A5	118	1.7	
246	000444	Bùi Chí Hải	11A5	115	1.1	
247	000463	Võ Thanh Hiếu	11A5	117	1.25	
248	000466	Ngô Huy Hoàng	11A5	115	0.95	
249	000474	Nguyễn Đức Huy	11A5	115	1.25	
250	000475	Nguyễn Hoàng Huy	11A5	118	1.4	
251	000488	Triệu Linh Hương	11A5	117	1.1	
252	000492	Đình Trương Phương Ka	11A5	117	1.85	
253	000512	Lê Minh Khôi	11A5	117	1.1	
254	000523	Bùi Phương Linh	11A5	116	1.25	
255	000532	Vũ Thị Thùy Linh	11A5	115	0.8	
256	000543	Vũ Hoàng Thiên Long	11A5	118	1.55	
257	000556	Nguyễn Phan Ngọc Minh	11A5	115	1.25	
258	000576	Lê Thanh Bảo Nghi	11A5	117	0.95	
259	000585	Thạch Bảo Ngọc	11A5	117	1.55	
260	000594	Phạm Phương Nguyễn	11A5	117	1.4	
261	000607	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	11A5	115	1.25	
262	000611	Hoàng Vân Nhung	11A5	117	1.85	
263	000614	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	11A5	115	1.4	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
264	000617	Nguyễn Lê Huy Nhựt	11A5	118	1.55	
265	000625	Nguyễn Đại Phát	11A5	116	1.7	
266	000661	Nguyễn Tấn Thanh Sang	11A5	117	0.8	
267	000665	Phạm Tấn Tài	11A5	117	1.7	
268	000668	Trần Hồng Ngọc Tâm	11A5	116	0.95	
269	000676	Cao Nhật Thanh	11A5	116	1.85	
270	000678	Nguyễn Ngọc Thanh	11A5	118	1.55	
271	000682	Hoàng Nguyễn Đại Thành	11A5	115	1.1	
272	000701	Nguyễn Tâm Thiện	11A5	117	1.25	
273	000717	Dương Nguyễn Minh Thu	11A5	117	0.95	
274	000739	Lê Nguyễn Bảo Trâm	11A5	117	1.4	
275	000757	Trần Gia Phương Trinh	11A5	118	1.7	
276	000769	Trần Thanh Tú	11A5	118	1.1	
277	000772	Ngô Anh Tuấn	11A5	115	0.8	
278	000800	Nguyễn Lê Thảo Vy	11A5	115	1.55	
279	000353	Đình Tuấn Anh	11A6	117	1.4	
280	000357	Lê Thiện Minh Anh	11A6	117	1.4	
281	000363	Nguyễn Quỳnh Mai Anh	11A6	116	1.55	
282	000373	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	11A6	117	0.95	
283	000380	Trịnh Thiên Bảo	11A6	117	1.4	
284	000386	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	11A6	116	2	
285	000395	Nguyễn Đặng Thành Danh	11A6	116	1.1	
286	000413	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A6	117	1.55	
287	000423	Nguyễn Hải Đăng	11A6	118	1.7	
288	000441	Nguyễn Hồng Hà	11A6	117	1.4	
289	000454	Nguyễn Phạm Ngọc Hân	11A6	117	1.25	
290	000456	Trần Gia Hân	11A6	118	1.55	
291	000457	Lê Thị Trung Hậu	11A6	116	1.25	
292	000472	Lê Nguyễn Đức Huy	11A6	117	1.55	
293	000481	Phan Bảo Huy	11A6	117	1.25	
294	000483	Bửu Bảo Duy Hưng	11A6	115	1.1	
295	000493	Lê Vinh Khải	11A6	116	1.25	
296	000501	Nguyễn Gia Khánh	11A6	115	1.85	
297	000507	Mai Anh Khoa	11A6	117	1.55	
298	000537	Lê Hoàng Long	11A6	115	1.85	
299	000538	Nguyễn Huỳnh Long	11A6	118	1.4	
300	000549	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	11A6	116	1.1	
301	000562	Đình Việt Trung Nam	11A6	116	1.4	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
302	000573	Trần Huỳnh Kim Ngân	11A6	115	1.55	
303	000612	Bùi Phạm Yến Như	11A6	118	1.7	
304	000615	Nguyễn Ngọc Thiên Như	11A6	117	1.55	
305	000631	Trương Ngọc Hoàng Phi	11A6	117	1.4	
306	000637	Nguyễn Ngọc Gia Phúc	11A6	118	1.25	
307	000640	Lê Kim Phụng	11A6	115	1.25	
308	000649	Nguyễn Minh Quân	11A6	115	0.95	
309	000659	Nguyễn Thị Kim Sa	11A6	118	1.4	
310	000666	Nguyễn Thành Tâm	11A6	117	1.1	
311	000675	Nguyễn Hoàng Minh Thái	11A6	118	1.55	
312	000684	Trương Việt Thành	11A6	118	1.25	
313	000724	Trần Thương Thư	11A6	116	1.4	
314	000726	Võ Nguyễn Trâm Thy	11A6	117	1.4	
315	000729	Phạm Ngọc Tiên	11A6	117	1.25	
316	000731	Nguyễn Anh Tiến	11A6	116	1.25	
317	000735	Lương Thị Huyền Trang	11A6	116	1.4	
318	000736	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	11A6	118	1.55	
319	000752	Trương Minh Trí	11A6	118	1.25	
320	000755	Nguyễn Thu Trinh	11A6	117	1.25	
321	000768	Nguyễn Phạm Cẩm Tú	11A6	115	1.1	
322	000773	Lê Thanh Tùng	11A6	117	1.1	
323	000777	Vũ Thị Nhã Uyên	11A6	116	1.55	
324	000797	Lê Ngọc Thảo Vy	11A6	117	1.4	
325	000803	Trà Thị Yến Vy	11A6	116	1.7	
326	000350	Lê Hồng An	11A7	116	0.8	
327	000356	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	11A7	118	1.7	
328	000374	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	11A7	117	1.1	
329	000419	Nguyễn Thành Đạt	11A7	116	1.85	
330	000435	Nguyễn Thị Hương Giang	11A7	116	1.4	
331	000439	Bùi Võ Ngọc Hà	11A7	118	1.7	
332	000450	Lê Gia Hân	11A7	115	1.85	
333	000461	Kiều Công Hiếu	11A7	116	0.8	
334	000467	Nguyễn Đức Hoàng	11A7	117	0.95	
335	000468	Trần Huy Hoàng	11A7	116	1.1	
336	000476	Nguyễn Hữu Huy	11A7	117	0.95	
337	000479	Nguyễn Trần Gia Huy	11A7	115	0.8	
338	000484	Nguyễn Hồ Hữu Hưng	11A7	116	1.7	
339	000491	Đoàn Gia Hy	11A7	118	1.4	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
340	000504	Trần Quốc Khánh	11A7	118	1.25	
341	000505	Châu Minh Khoa	11A7	115	1.55	
342	000539	Nguyễn Phạm Hoàng Long	11A7	116	1.25	
343	000544	Dương Tấn Lộc	11A7	117	1.4	
344	000550	Phạm Lê Mỹ Ly	11A7	118	1.25	
345	000555	Nguyễn Ngọc Minh	11A7	116	2	
346	000567	Bùi Nguyễn Ngọc Ngân	11A7	118	1.25	
347	000575	Trần Ngọc Huỳnh Ngân	11A7	118	1.55	
348	000584	Nguyễn Vũ Bảo Ngọc	11A7	117	1.25	
349	000587	Vũ Hồng Ngọc	11A7	116	1.1	
350	000593	Vũ Thị Thảo Nguyên	11A7	116	1.4	
351	000606	Nguyễn Thị Bình Nhi	11A7	115	1.55	
352	000638	Nguyễn Thị Hồng Phúc	11A7	116	1.1	
353	000642	Nguyễn Hứa Hoài Phương	11A7	116	1.25	
354	000643	Đặng Vinh Quang	11A7	118	1.4	
355	000648	Nguyễn Anh Quân	11A7	116	1.55	
356	000660	Đoàn Minh Sang	11A7	118	1.25	
357	000663	Võ Hồng Sơn	11A7	115	1.55	
358	000667	Phạm Băng Tâm	11A7	116	1.4	
359	000671	Trần Anh Tân	11A7	117	1.4	
360	000677	Nguyễn Hoàng Thanh	11A7	116	1.7	
361	000683	Nguyễn Trường Thành	11A7	118	1.85	
362	000685	Bùi Thị Thảo	11A7	116	0.95	
363	000700	Nguyễn Ngọc Thiện	11A7	117	1.7	
364	000707	Bùi Minh Thống	11A7	116	1.25	
365	000718	Đào Võ Anh Thư	11A7	115	0.8	
366	000743	Đoàn Cẩm Trân	11A7	117	0.95	
367	000758	Đặng Thanh Trọng	11A7	115	0.95	
368	000775	Quách Phụng Tuyên	11A7	117	1.55	
369	000804	Vương Thảo Vy	11A7	115	1.7	
370	000807	Nguyễn Loan Thanh Xuân	11A7	118	0.95	
371	000354	Huỳnh Nhật Anh	11A8	116	1.4	
372	000361	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	11A8	118	1.4	
373	000372	Đỗ Thiện Ân	11A8	118	1.55	
374	000383	Nguyễn Thái Bình	11A8	118	0.95	
375	000388	Phạm Thị Mỹ Chi	11A8	115	1.25	
376	000391	Phạm Quốc Cường	11A8	116	1.7	
377	000408	Trần Đức Duy	11A8	115	1.1	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
378	000415	Nguyễn Thị Tâm Đan	11A8	118	1.7	
379	000429	Nguyễn Đồng Minh Đức	11A8	115	1.25	
380	000433	Giang Trường Giang	11A8	117	1.4	
381	000443	Trần Thị Thu Hà	11A8	116	1.4	
382	000449	Hà Gia Hân	11A8	118	1.4	
383	000458	Nguyễn Thanh Hậu	11A8	117	0.95	
384	000459	Lưu Thanh Hiền	11A8	115	0.95	
385	000477	Nguyễn Quang Huy	11A8	116	1.4	
386	000494	Nguyễn Chí Khang	11A8	116	0.8	
387	000509	Nguyễn Hà Anh Khoa	11A8	118	1.25	
388	000519	Lương Nguyễn Triều Lam	11A8	116	0.95	
389	000530	Nguyễn Thị Yên Linh	11A8	116	1.7	
390	000553	Hoàng Hải Minh	11A8	118	1.1	
391	000570	Lê Hoàng Kim Ngân	11A8	116	1.25	
392	000580	Lê Hoàng Kim Ngọc	11A8	115	1.4	
393	000581	Ngô Hồng Ngọc	11A8	115	0.8	
394	000590	Nguyễn Nhật Nguyên	11A8	115	1.4	
395	000596	Lê Đại Nhân	11A8	118	0.65	
396	000600	Nguyễn Minh Nhật	11A8	Vắng	Vắng	
397	000610	Đoàn Ngọc Nhung	11A8	117	0.95	
398	000620	Phan Thị Hoàng Oanh	11A8	116	1.4	
399	000641	Trương Trần Thiên Phước	11A8	116	1.55	
400	000652	Đình Quang Phú Quý	11A8	117	1.7	
401	000656	Hà Như Quỳnh	11A8	115	1.4	
402	000689	Nguyễn Hoàng Uyên Thảo	11A8	115	1.25	
403	000696	Nguyễn Quỳnh Thi	11A8	115	1.1	
404	000742	Nguyễn Thị Bích Trâm	11A8	115	1.25	
405	000749	Nguyễn Mạnh Trí	11A8	116	1.85	
406	000750	Phạm Minh Trí	11A8	117	1.25	
407	000753	Bùi Lê Ngọc Trinh	11A8	116	1.4	
408	000770	Trần Thị Cẩm Tú	11A8	118	1.1	
409	000771	Trần Xuân Tú	11A8	118	1.1	
410	000781	Vũ Thị Bích Vân	11A8	116	1.55	
411	000786	Trần Quốc Việt	11A8	116	1.4	
412	000787	Nguyễn Quốc Vinh	11A8	115	0.95	
413	000798	Lê Ngũ Hạ Vy	11A8	118	1.55	
414	000805	Lê Hữu Vỹ	11A8	115	0.95	
415	000810	Nguyễn Cao Ý	11A8	117	1.25	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
416	000811	Phạm Thị Thanh Yên	11A8	118	1.1	
417	000366	Phạm Nhật Anh	11A9	116	1.7	
418	000368	Tăng Ngọc Minh Anh	11A9	118	1.1	
419	000381	Võ Nguyên Bảo	11A9	117	1.4	
420	000410	Nguyễn Ngọc Thuần Duyên	11A9	116	1.25	
421	000418	Ngô Văn Đạt	11A9	116	1.85	
422	000427	Trương Thanh Định	11A9	116	1.25	
423	000434	Hoàng Thị Hương Giang	11A9	116	0.95	
424	000438	Dương Thanh Giàu	11A9	118	1.25	
425	000447	Nguyễn Phạm Anh Hào	11A9	117	1.1	
426	000448	Nguyễn Thúy Hằng	11A9	116	1.1	
427	000453	Mạc Gia Hân	11A9	118	0.8	
428	000464	Lâm Thị Xuân Hoa	11A9	116	2	
429	000470	Dương Bá Hùng	11A9	115	1.25	
430	000471	Bùi Quốc Huy	11A9	118	1.1	
431	000497	Nguyễn Hữu Duy Khang	11A9	116	1.4	
432	000502	Nguyễn Quốc Khánh	11A9	115	1.7	
433	000514	Trần Nguyễn Anh Kiệt	11A9	115	1.55	
434	000531	Trần Duy Linh	11A9	118	1.25	
435	000583	Nguyễn Thị Thu Ngọc	11A9	118	1.55	
436	000589	Nguyễn Đình Khôi Nguyên	11A9	115	1.4	
437	000602	Trương Minh Nhật	11A9	117	1.4	
438	000609	Nguyễn Thảo Nhiên	11A9	116	1.55	
439	000618	Nguyễn Minh Nhựt	11A9	115	1.1	
440	000628	Tăng Tấn Phát	11A9	118	1.4	
441	000629	Trần Văn Phi	11A9	116	1.1	
442	000632	Nguyễn Nhật Phong	11A9	116	1.7	
443	000635	Nguyễn Hoàng Phúc	11A9	117	0.95	
444	000651	Huỳnh Thương Quê	11A9	117	1.85	
445	000653	Lương Từ Trúc Quyên	11A9	118	1.1	
446	000672	Đỗ Lê Ngọc Thạch	11A9	115	1.7	
447	000695	Nguyễn Việt Thắng	11A9	118	1.4	
448	000697	Phạm Ngọc Minh Thi	11A9	115	1.55	
449	000708	Lưu Vũ Thu	11A9	117	1.85	
450	000712	Nguyễn Ánh Thùy	11A9	116	1.25	
451	000715	Bùi Thị Ngọc Thúy	11A9	117	1.1	
452	000722	Phạm Ngô Thị Minh Thư	11A9	117	1.1	
453	000727	Lê Thủy Tiên	11A9	118	1.25	

STT	SBD	Tên thí sinh	Lớp	Mã đề	Điểm	Ghi chú
454	000738	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	11A9	115	1.4	
455	000747	Phan Nguyễn Bảo Trân	11A9	115	1.1	
456	000751	Phạm Minh Trí	11A9	115	1.7	
457	000754	Nguyễn Ngọc Lam Trinh	11A9	115	1.25	
458	000765	Lê Quang Anh Tú	11A9	118	1.7	
459	000784	Nguyễn Đình Việt	11A9	117	1.55	
460	000793	Đào Trần Vy	11A9	117	1.25	
461	000796	Lê Ngọc Mai Vy	11A9	118	1.25	
462	000808	Nguyễn Thanh Xuân	11A9	115	0.95	
463	000812	Nguyễn Hoàng Yến	11A9	116	1.25	